TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B THÀNH PHỐ H	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc L - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 69/2021/HS-ST
Ngày: 06-7-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B - THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Trần Thị Ngọc Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Như Thủy;
2. Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Thùy Trang - Thư ký Toà án nhân dân Quận 7, Thành phố H.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận B, Thành phố H tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Minh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2021, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Quận B đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 93/2021/HSST ngày 24 tháng 6 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/HSST-QĐ ngày 24/6/2021 và đối với các bị cáo họ và tên:

1. DNBY (tên gọi khác:/); giới tính: Nữ; sinh năm 1988 tại Thành phố H; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 435/21/6/7 HTP, phường Đ, Quận B, Thành phố H; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 6/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông DQP (đã chết) và bà NTTN, sinh năm 1961; chưa có chồng con; tiền án: Bản án số 564/2017/HSPT ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố H xử phạt bị cáo 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội trộm cắp tài sản, chấp hành xong hình phạt tù ngày 06/4/2019; Ngày 23/6/2020 Ủy ban nhân dân phường Đ, Quận B, Thành phố H ra quyết định số 163/QĐ – UBND về việc áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; nhân thân: Ngày 01/8/2013 Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh B ra Quyết định số 4690/QĐ-UBND về việc đưa đối tượng nghiện ma túy vào cơ sở chữa bệnh bắt buộc. Bị cáo bị bắt và tạm giam từ ngày 14/7/2020. Bị cáo có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

2. NQL(tên gọi khác: Kanu); giới tính: Nam; sinh năm 1990 tại Thành phố H; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 75/92 LTT, phường TTH, quận T, Thành phố H; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 11/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông NQL, sinh năm 1960 và bà NTLH, sinh năm 1962; chưa vợ con; tiền án: Bản án số 202/2012/HSST ngày 02/8/2012 của Tòa án nhân dân quận B xử phạt bị cáo 02 (hai) năm tù về tội "Tàng trữ trái phép chất ma túy", chấp hành xong hình phạt tù ngày 01/12/2013, đã chấp hành xong án phí theo quy định; Bản án số 42/2016/HSST ngày

26/02/2016 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H xử phạt bị cáo 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản"; Bản án số 125/2016/HSST ngày 02/8/2016 của Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố H xử phạt bị cáo 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Tàng trữ trái phép chất ma túy". Tổng hợp hình phạt với bản án số 42/2016/HSST của Tòa án nhân dân quận T bị cáo phải chấp hành hình phạt 05 (năm) năm tù, chấp hành xong hình phạt ngày 30/7/2019, chấp hành xong án phí theo quy định; tiền sự: không. Bị cáo bị bắt và tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/7/2020. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. NHP(tên gọi khác: /); giới tính: Nam; sinh năm 1992 tại Thành phố H; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 269/15 Bis đường B, Phường B, Quận S, Thành phố H; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 05/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông NVP (đã chết) và NTKL sinh năm 1972; vợ HMH đã ly hôn, con: 02 (lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2019); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bản án 19/2015/HSST ngày 11/3/2015 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H xử phạt 04 (bốn) năm tù về tội "Cướp giật tài sản", chấp hành xong hình phạt tù ngày 13/9/2017, đã đóng án phí theo quy định; Bản án số 118/2021/HSST ngày 18/5/2021 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H xử phạt 05 (năm) năm tù về tội "Cướp giật tài sản"; Bị cáo đang thi hành hình phạt tù theo Bản án số 118/2021/HSST ngày 18/5/2021 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. HTV (tên gọi khác: /); giới tính: Nam; sinh năm 1993 tại Thành phố H; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 435/21/6A HTP, phường Đ, Quận B, Thành phố H; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 07/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông HTH, sinh năm 1971 và bà NTT sinh năm 1971; chưa có vợ con; tiền án: Bản án số 36/2012/HSST ngày 09/3/2012 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố H xử phạt bị cáo 09 (chín) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản"; Bản án số 230/2013/HSST ngày 28/8/2013 của Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố H xử phạt bị cáo 15 (mười lăm) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản"; Bản án số 322/2015/HSST ngày 02/12/2015 của Tòa án nhân dân Quận M xử phạt bị cáo 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản"; tiền sự: không; nhân thân: Bản án số 147/2020/HSST ngày 17/11/2020 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H xử phạt bị cáo 02 (hai) năm tù về tội "Trộm cắp tài sản". Bị cáo đang thi hành án phạt tù theo Bản án số 147/2020/HSST ngày 17/11/2020 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

1. Bà BTTT, sinh năm 1995 (vắng mặt tại phiên tòa)

2. Ông TTT, sinh năm 1991 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên tòa) .

Cùng địa chỉ: 339/34 đường T, Phường L, Quận B, Thành phố H.

Cùng tạm trú: 350/26M HTP, phường B, Quận B, Thành phố H.

3. Ông NKD, sinh năm 1976; địa chỉ: 273/21/9 THT, Phường B, Quận M, Thành phố H (vắng mặt tại phiên tòa)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà NTMT, sinh năm 2002; thường trú: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh A; tạm trú: 75/92 LTT, phường T, huyện T, Thành phố H (vắng mặt tại phiên tòa).

2. Ông THD, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp H, xã V, Thành phố B, tỉnh B; tạm trú: 24/2 TPM, phường B, quận B, Thành phố H (vắng mặt tại phiên tòa).

3. Ông HTD, sinh năm 1992; địa chỉ: 47/10T LLQ, Phường M, Quận M1, Thành phố H; Đại diện hợp pháp của ông Dũng: Bà HTAT, sinh năm 1977; địa chỉ: 233/3 LĐ, khu phố 3, phường LĐ, Thành phố U; tạm trú: 99 LLQ, Phường M, Quận M, Thành phố H (vắng mặt tại phiên tòa).

4. Bà NTTN, sinh năm 1961; địa chỉ: 435/21/6/7 HTP, phường Đ, Quận B, Thành phố H (vắng mặt tại phiên tòa).

5. Ông NDN, sinh năm 1978; địa chỉ: 435/21/6/7 HTP, phường Đ, Quận B, Thành phố H (vắng mặt tại phiên tòa).

6. Bà PTTL, sinh năm ; địa chỉ: 148/12/7/26 TĐ, Phường T, Quận B, Thành phố H (vắng mặt tại phiên tòa).

7. Ông DNT, sinh năm 1988; địa chỉ: 630/25 HTP, khu phố 2, phường T, Quận B, Thành phố H; Đại diện hợp pháp của ông Tuấn: Ông NQM, sinh năm 1991, địa chỉ: 716 HTP, phường T, Quận 7, Thành phố H (vắng mặt tại phiên tòa).

8. Bà KTU; địa chỉ: 126 BCD, phường NTB, Quận M, Thành phố H (vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

DNBY là đối tượng nghiện ma túy, để có tiền tiêu xài, Y đã cùng đồng phạm thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn Quận B như sau:

Vụ thứ nhất: Vào ngày 26/05/2020, DNBY điện thoại rủ NQL qua nhà Y tại địa chỉ 435/21/6/7 HTP, phường TTĐ, Quận B, Thành phố H để sử dụng ma túy và đi trộm cắp tài sản, L đồng ý. L rủ thêm NHP đi cùng. Trên đường đi, L mua mỏ lết để đi trộm cắp tài sản. L điều khiển xe máy hiệu Vario biển số XXL2-1XXXX chở P đến nhà Y, cả ba cùng nhau sử dụng ma túy. Đến khoảng 02 giờ ngày 27/5/2020, Y, P, L đi trộm cắp tài sản. Y điều khiển xe Vision biển số XXC2-XXXXX đi trước, L điều khiển xe Vario biển số AA7L2-XAAAA chở P đi sau. Khi đến trước nhà số 350/26M HTP, phường B, Quận B, Thành phố H của ông TTT và bà BTTT, L phát hiện nhà khóa cửa ngoài, không có người trông coi nên nảy sinh ý định trộm cắp tài sản. L nói Y, P ở ngoài cảnh giới, Y, P đồng ý. L sử dụng mỏ lết bẻ khóa, bẻ khoen cửa, trực tiếp vào lấy trộm tài sản. Sau đó, L dắt 01 xe Dylan ra ngoài nói P, Y chạy trước, L điều khiển xe Dylan chạy sau. Cả ba điều khiển xe về nhà Y, tại đây, L lấy tài sản trộm cắp được ra gồm: 01 xe gắn máy hiệu Honda Dylan màu đỏ biển số SST4-

VVVV, tiền mặt 13.000.000 đồng và một tập hồ sơ tài liệu. L chia cho Y, P mỗi người 6.000.000 đồng, L lấy 1.000.000 đồng. L đưa xe Dylan cho P để P đi cầm, còn tập hồ sơ tài liệu L đưa cho Y trả lại cho người bị trộm nhưng Y đem vứt ở chân cầu Lý Phục Man, phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố H. Sau đó, L, P ra xe đi về. Khi ra kiểm tra xe Dylan, L, P phát hiện còn 01 chiếc Ipad Air màu vàng để trong cốp xe. Lúc này, L lấy ra trong người 01 cây thuốc lá điện tử và 100 USD cho P xem nhưng sau đó cất lại. Sự việc này, Y không biết. Sau đó, L, P điều khiển xe Dylan và Vario về khách sạn TK, địa chỉ số 43 đường số S, khu dân cư SS, xã B, huyện C, Thành phố H để nghỉ ngơi và cất giấu tài sản trộm cắp, công cụ thực hiện hành vi phạm tội. Đến sáng ngày 27/5/2020, P điện thoại cho D (không rõ lai lịch) cùng P đi cầm chiếc xe Dylan tại tiệm cầm đồ TA, địa chỉ: 99 LLQ, phường M, Quận M, Thành phố H được 3.000.000 đồng. P cho D 500.000 đồng, số tiền cầm xe 3 triệu, P đưa toàn bộ cho L. Chiếc Ipad Air, L bán cho một người đàn ông (không rõ lai lịch) thông qua trang "Chợ tốt" được 500.000 đồng, 100 USD L đổi cho một người đàn ông (không rõ lai lịch) tại tiệm tạp hóa gần nhà được 2.000.000 đồng, đã tiêu xài cá nhân hết, còn 01 thuốc lá điện tử, do không sử dụng được, L đã vứt bỏ.

Vụ thứ hai: Vào khoảng 04 giờ ngày 21/6/2020, DNBY điện thoại rủ HTV đi ăn, V đồng ý. Y điều khiển xe Wave biển số XXC2-XXXX qua nhà V tại 435/21/6A HTP, phường TTĐ, Quận 7, Thành phố H. Sau đó, V chở Y đi. Khi đi đến trước nhà số 10, đường số 2, Phường T, Quận B, cả hai phát hiện 01 xe ô tô của ông NKD đậu trước nhà không có người trông coi, cửa xe để mở nên nảy sinh ý định trộm cắp tài sản bên trong xe. V dừng xe cạnh xe ô tô, Y đi lại xe ô tô, chồm người vào trong, lấy trộm 01 túi xách màu nâu có hoa văn LV của ông NKD. Sau đó, V điều khiển xe máy chở Y tẩu thoát. V, Y kiểm tra tài sản trong túi xách gồm có: 01 điện thoại Vertu màu đen, 01 hộp quẹt hiệu Dupont, tiền mặt 29.500.000 đồng và 110 USD, 01 ví da nhỏ, chìa khóa xe SH, các giấy tờ như: căn cước công dân, giấy phép lái xe, hộ chiếu, thẻ ngân hàng, thẻ giữ xe, giấy đăng ký xe. Trên đường đi, Y vứt một số giấy tờ, tài sản gồm: chìa khóa xe SH, ví da nhỏ, hộ chiếu, thẻ ngân hàng, thẻ giữ xe, giấy đăng ký xe. V chia cho Y 15.500.000 đồng và 01 chiếc túi xách màu nâu có hoa văn LV, V lấy 13.500.000 đồng, 110 USD, 01 chiếc điện thoại Vertu, 01 hộp quẹt Dupont cùng căn cước công dân, bằng lái xe của anh NKD. Còn 500.000 đồng V, Y sử dụng để đi ăn uống ngay lúc đó. Ngày 22/6/2020, V đem đổi 110 USD tại một tiệm vàng bên B (không rõ địa chỉ) cho một người phụ nữ (không rõ lai lịch) đang giao dịch trong tiệm vàng được 2.500.000 đồng, V tiêu xài cá nhân hết. Đến ngày 28/6/2020, V, Y đem 01 căn cước công dân, 01 bằng lái xe của anh NKD và 01 giấy đăng ký xe BKS: XXXK1-3XXXX mang tên THD đến tiệm cầm đồ MK, địa chỉ: 716 HTP, phường T, Quận B, Thành phố H để cầm cố được 1.000.000, V đã tiêu xài cá nhân hết.

Bị mất trộm tài sản, các bị hại là anh TTT, NKD đến cơ quan công an trình báo.

Qua truy xét, Cơ quan CSĐT Công an quận B phát hiện bắt giữ DNBY, NQL, NHP, HTVđưa về Công an điều tra, xử lý.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Quận 7, các bị cáo DNBY, NQL, NHP, HTV thừa nhận hành vi phạm tội như trên.

Tại Kết luận định giá tài sản số 182/KL-HĐĐGTTHS ngày 22/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản tố tụng hình sự kết luận: 01 xe Dylan biển số 52T4-6728 có giá trị 19.000.000 đồng; 01 Ipad Air 2 màu vàng 16Gb có giá trị 5.200.000 đồng.

Tại công văn số 223/HĐĐGTTHS ngày 09/6/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự trả lời không thể định giá theo quy định đối với 01 cây thuốc lá điện tử, là tài sản Y, L, P chiếm đoạt.

Tại Công văn số 411/HĐĐGTTHS ngày 29/10/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự trả lời không thể tiến hành định giá theo quy định đối với 01 hộp quẹt Dupont, 01 ví da nhỏ màu nâu là tài sản V, Y chiếm đoạt.

Tại công văn số 3836/HCM-QLNHV ngày 31/12/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chi nhánh Thành phố H, xác định: 1 Đô la Mỹ có tỷ giá bằng 23.234 VND.

Tại Kết luận định giá tài sản số 346/KL-HĐĐGTTHS ngày 11/9/2020 của Hội đồng định giá tài sản tố tụng hình sự kết luận: 01 túi màu nâu có dòng chữ Louis Vuitton, in hoa văn chữ LV lồng vào nhau có giá trị 975.000 đồng; 01 điện thoại di động màu đen có kiểu dáng của điện thoại Vertu, trên thân máy có dòng chữ Vertu S-018119 có giá trị 1.625.000 đồng.

Tại Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 28/6/2021 của bị cáo DNHY có xác nhận của Cơ quan tạm giữ, tạm giam – Công an Quận B, Thành phố H: bị cáo DNBY đang điều trị bệnh tại Bệnh viện 30-4 chuẩn đoán: Viêm phổi – Lao phổi AFB (+) mới/HIV – Viêm gan siêu vi B cấp/tạm – GERD. Hội đồng xét xử, xét thấy: Tại các phiên tòa ngày 16/4/2021, 12/5/2021 đã làm rõ hành vi phạm tội, vai trò của bị cáo DNBY cùng các đồng phạm khác đồng thời tại Đơn xin xét xử vắng mặt bị cáo DNBY đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, nên xét thấy việc vắng mặt bị cáo DNBY không gây trở ngại cho việc xét xử, nên Hội đồng xét xử chấp nhận xử vắng mặt bị cáo DNBY theo quy định tại điểm c, d Khoản 2 Điều 290 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Tại Bản Cáo trạng số 74/CT-VKS ngày 22/6/2021 Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố H đã truy tố các bị cáo NHP, HTV về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại Khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017; truy tố các bị cáo DNBY về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 173, Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017, truy tố bị cáo NQL về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định

tại điểm g Khoản 2 Điều 173, Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Trong phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố H vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Khoản 1 Điều 173; điểm s Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017: xử phạt bị cáo NHP từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Tổng hợp hình phạt với bản án số 118/2021/HSST ngày 18/5/2021 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H để buộc bị cáo chấp hành chung.

Áp dụng Khoản 1 Điều 173; điểm s Khoản 1 Điều 51, điểm h Khoản 1 Điều 52, Điều 55, Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017: xử phạt bị cáo HTV từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Tổng hợp hình phạt với bản án số 147/2020/HSST ngày 17/11/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố H để buộc bị cáo chấp hành chung.

Áp dụng điểm c Khoản 2 Điều 173; điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, điểm g, h Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017: xử phạt bị cáo DNHY từ 03 (ba) năm đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù.

Áp dụng điểm g Khoản 2 Điều 173, điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017: xử phạt bị cáo NQL từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm tù.

Về trách nhiệm dân sự:

- Bị hại ông NKD yêu cầu bồi thường số tiền 29.500.000 đồng và 110 USD đồng thời yêu cầu nhận lại 01 hộp quẹt Dupot khi tìm lại được.

- Ông TTT và bà BTTT yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại Đơn xin vắng mặt ngày 05/7/2021 bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường số tài sản mà các bị cáo thừa nhận đã chiếm đoạt, cụ thể bị cáo được phân chia tài sản chiếm đoạt như thế nào thì phải bồi thường lại cho bị hại giá trị tài sản đã được Hội đồng định giá tài sản tố tụng hình sự định giá đối với tài sản đã được phân chia.

- Ông NQM – tiệm cầm đồ MK không yêu cầu các bị cáo DNBY, HTV phải trả lại số tiền đã cầm giấy tờ

Đề nghị xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung vụ án được tóm tắt như trên, không tự bào chữa, không tranh luận và đã thể hiện sự ăn năn hối cải, đề nghị được giảm nhẹ hình phạt.

- Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa;

- Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Quận 7, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ vào các Kết luận định giá tài sản số 182/KL-HĐĐGTTHS ngày 22/6/2020, Kết luận định giá tài sản số 346/KL-HĐĐGTTHS ngày 11/9/2020 và công văn số 411/HĐĐGTTHS ngày 29/10/2020, công văn số 223/HĐĐGTTHS ngày 09/6/2021 của Hội đồng định giá tài sản tố tụng hình sự, công văn số 3836/HCM-QLNHV ngày 31/12/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – chi nhánh Thành phố H và và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa xét có đủ cơ sở để kết luận:

Ngày 27/5/2020, các bị cáo DNBY, NQL, NHPđã cùng nhau thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản là 01 xe gắn máy hiệu Honda Dylan biển kiểm soát 52T4-6278, 01 Ipad Air 2 màu vàng 16GB, tiền mặt là 13.000.000 đồng, 100USD, 01 cây thuốc lá điện tử và một số giấy tờ khác của vợ chồng ông TTT và bà BTTT. Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt có giá trị là 39.523.400 đồng. Tiếp đến ngày 21/6/2020, các bị cáo DNBYvà HTVđã cùng nhau thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản là 01 túi xách màu nâu có hoa văn LV, 01 điện thoại di động hiệu Vertu màu đen, tiền mặt 29.500.000 đồng và 110 USD, 01 hột quẹt Dupont bằng kim loại màu vàng, 01 ví da nhỏ màu nâu và một số giấy tờ khác của ông Nguyễn Khắc Dũng. Tổng tài sản bị chiếm đoạt có giá trị 34.655.740 đồng. Hành vi này của các bị cáo cấu thành tội "Trộm cắp tài sản". Đối với:

- Bị cáo DNBYphạm tội "Trộm cắp tài sản" thuộc trường hợp chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 như Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 truy tố là đúng người, đúng tội.

- Bị cáo NQLđã có tiền án về tội "Trộm cắp tài sản" thuộc trường hợp tái phạm, bị cáo chưa được xóa án tích nên lần phạm tội này thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm được quy định tại điểm g Khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 như Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 truy tố là đúng người, đúng tội.

- Bị cáo NHP, HTVtội phạm và hình phạt được quy định tại Khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 như Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 truy tố là đúng người, đúng tội.

[3] Các bị cáo phạm tội do tham lam tư lợi. Hành vi này là nghiêm trọng vì đã xâm phạm trực tiếp đến tài sản sở hữu hợp pháp của công dân, xét cần phải xử lý nghiêm mới có tác dụng giáo dục, cải tạo riêng và ngăn ngừa chung trong xã hội.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo DNBY, NQL, NHP, HTV thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Đối với bị cáo DNBY hiện đang mắc bệnh Viêm phổi – Lao phổi AFB (+) mới/HIV – Viêm gan siêu vi B cấp/tạm – GERD nên Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

- Bị cáo DNBY vừa giữ vai trò là người chủ mưu, rủ rê các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội vừa giữ vai trò là người cảnh giới cho bị cáo NQL thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của ông TTT và bà BTTT vào ngày 27/5/2020, là người trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của ông NKD vào ngày 21/6/2020. Bị cáo DNBY có 01 tiền án về tội "Trộm cắp tài sản", chưa được xóa án tích nên lần phạm tội này thuộc trường hợp tái phạm và phạm tội 02 lần là những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g, h Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, nên cần phải có mức án nghiêm khắc và tương xứng với hành vi và vai trò của bị cáo để đủ sức răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội.

- Bị cáo NQL giữ vai trò là người rủ rê bị cáo NHP, đồng thời là người chuẩn bị công cụ phạm tội, trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của ông TTT và bà BTTT vào ngày 27/5/2020, là người đứng ra chia tài sản trộm cắp được cho bị cáo Y và P, nên cần phải có mức án nghiêm khắc và tương xứng với hành vi và vai trò của bị cáo để đủ sức răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội.

- Bị cáo NHP tham gia vụ án với vai trò hạn chế hơn, là người chở bị cáo L đi tìm kiếm tài sản sơ hở, khi tìm được tài sản là người đứng cảnh giới bên ngoài cùng với bị cáo Y để cho bị cáo L đập ổ khóa cửa vào trong nhà lấy tài sản, là người đem tài sản trộm cắp đi cầm đem tiền về đưa cho bị cáo NQL. Bị cáo có nhân thân xấu, đã từng bị xử phạt 04 (bốn) năm tù về tội "Cướp giật tài sản" nay lại thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, tiếp đến ngày 18/5/2021 bị Tòa án nhân dân quận B xử phạt 05 (năm) năm tù về tội " Cướp giật tài sản", nên cần phải có mức án nghiêm khắc và tương xứng với hành vi và vai trò của bị cáo để đủ sức răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội.

- Bị cáo HTV tham gia vụ án với vai trò là người chở bị cáo Y đi tìm kiếm tài sản sơ hở để chiếm đoạt, có nhiệm vụ cảnh giới cho bị cáo Y thực hiện hành vi trộm cắp, là người đứng ra chia tài sản chiếm đoạt với bị cáo Y. Bị cáo có 03 tiền án về tội trộm cắp tài sản nhưng do tiền án năm 2013 và 2015 được xem xét là dấu hiệu để truy cứu trách nhiệm hình sự nên không được tính để xác định tái phạm nguy hiểm cũng như phạm tội có tính chất chuyên nghiệp đối với bị cáo nên lần phạm tội này thuộc trường hợp tái phạm theo quy định tại điểm h Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Bị cáo có nhân thân xấu, ngày 17/11/2020 bị Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố H xử

phạt 02 (hai) năm tù về tội "Trộm cắp tài sản", nên cần phải có mức án nghiêm khắc và tương xứng với hành vi và vai trò của bị cáo để đủ sức răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội.

[6] Về vật chứng vụ án:

- 01 túi màu nâu có dòng chữ Louis Vuitton, in hoa văn chữ LV lồng vào nhau, là tài sản các bị cáo Y, P chiếm đoạt. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại cho bị hại ông NKD, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- 01 xe máy hiệu Wave, biển số XXC2-8XXXX, là phương tiện bị cáo Y sử dụng để đi trộm cắp tài sản cùng với bị cáo NHP. Xe do bà NTTN – mẹ ruột bị cáo DNBY đứng tên chủ sở hữu. Năm 2016, bà N bán cho ông N (con rể bà N). Sau đó, ông N để xe máy trên tại nhà bà N để đi công tác. Ông N, bà N không biết bị cáo Y sử dụng chiếc xe trên để đi trộm cắp. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại xe cho ông NDN, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6s Plus màu vàng gold, số IMEI: 355736078403508 sử dụng số thuê bao: 0904757309, bị cáo Y sử dụng để liên lạc với các bị cáo khác khi đi trộm cắp tài sản, đây là công cụ phương tiện phạm tội, nên xét tịch thu sung quỹ Nhà nước.

- 01 xe gắn máy hiệu Honda Vision biển số XXC2-XXXX là phương tiện bị cáo DNBYsử dụng để đi trộm cắp tài sản cùng với các bị cáo L, P. Qua xác minh xe do bà PTTL đứng tên chủ sở hữu, hiện bà L đã bán nhà, không còn cư trú tại địa phương. Bà NTTN khai chiếc xe trên bà mua vào tháng 5/2019 với giá 30.000.000 đồng nhưng do cần tiền đến tháng 6/2020 bà N đã bán chiếc xe trên cho người đàn ông (không rõ lai lịch). Ngày 27/5/2020 bà N để xe trong nhà không biết bị cáo Y lấy xe đi trộm cắp tài sản, xét thấy bà N hoàn toàn không biết bị cáo Y dùng xe để đi phạm tội và hiện nay chiếc xe trên đã bán cho người khác, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Quận 7, Thành phố H không xử lý đối với vật chứng trên là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- 01 điện thoại di động màu đen có kiểu dáng của điện thoại Vertu, trên thân máy có dòng chữ Vertu S-018119 là tài sản bị cáo DNBY, HTVchiếm đoạt. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại cho bị hại ông NKD, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- 01 xe máy hiệu Honda Vario màu đen, biển số XXL2-XXXX, là phương tiện L dùng để đi trộm cắp. Xe do bà NTMT (sống chung như vợ chồng với L) đứng tên chủ sở hữu. Bà T để xe tại nhà của bị cáo L và không biết việc bị cáo L sử dụng chiếc xe trên làm phương tiện để đi trộm cắp. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại cho bà T, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7 Plus màu hồng sử dụng số thuê bao: 0966547211, số IMEI: 3559219070595502, bị cáo L sử dụng để liên lạc với đồng phạm khi đi trộm cắp tài sản, đây là công cụ phương tiện phạm tội, nên xét tịch thu sung quỹ Nhà nước.

- Đối với 01 giấy căn cước công dân, 01 giấy phép lái xe, là tài sản bị cáo Y, V chiếm đoạt. Các bị cáo Y, V đem cầm tại tiệm cầm đồ MK. Cơ quan Cảnh

sát điều tra đã thu hồi và trả lại cho ông NKD, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số XXK1-XXXX mang tên ông THD là tài sản bị cáo Y, V mang đi cầm tại tiệm cầm đồ MK. Bị cáo V khai nhận: giấy đăng ký xe trên V nhặt được ngoài đường trước đó và đem cất ở nhà. Bị cáo V đem giấy đăng ký xe mô tô trên cùng với căn cước công dân, bằng lái xe của ông NKD đi cầm được 1.000.000 đồng. Qua xác minh: ông THD là chủ sở hữu giấy đăng ký xe mô tô biển số XXK1-3XXXX trên. Chiếc xe máy mang biển số XXK1-3XXX là xe máy hiệu Wave, màu vàng đen do ông D đứng tên làm chủ sở hữu. Tháng 11/2019, ông D bị mất trộm chiếc xe trên nhưng ông D không trình báo đến cơ quan Công an, cơ quan CSĐT Công an Quận 7 đã trả lại giấy đăng ký xe ô tô trên cho ông D nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với số tiền 3.000.000 đồng mà bị cáo NHP đi cùng với D (không rõ lai lịch) cầm chiếc xe Dylan để đưa tiền cho bị cáo NQL. Đây là tiền do thu lợi bất chính mà có nên xét buộc bị cáo NQL phải nộp lại để sung quỹ Nhà nước.

- Đối với số tiền 500.000 đồng do bị cáo NQL bán được chiếc Ipad Air 2 màu vàng 16Gb trên " Chợ tốt" cho người đàn ông (không rõ lai lịch). Đây là tiền do thu lợi bất chính mà có nên xét buộc bị cáo NQL phải nộp lại để sung quỹ Nhà nước.

- Đối với số tiền 1.000.000 đồng do các bị cáo DNBY, HTV có được do đem giấy căn cước công dân, bằng lái xe của ông NKD và giấy đăng ký xe biển kiểm soát số XXK1-3XXX của ông THD đi cầm tại tiệm cầm đồ MK. Ông NQM không có yêu cầu bị cáo DNBY, HTV phải bồi thường số tiền này. Đây là tiền do thu lợi bất chính mà có nên xét buộc các bị cáo DNBY, HTV phải nộp lại để sung quỹ Nhà nước. Tại phiên tòa, bị cáo HTV tự nguyện nộp thay cho bị cáo DNBY, nên buộc bị cáo HTV phải nộp lại số tiền 1.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

- Tài sản bị chiếm đoạt, công cụ thực hiện hành vi phạm tội chưa thu hồi được:

+ 01 mỏ lết, là công cụ bị cáo NQL sử dụng khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo L khai nhận: L đem cất giấu tại tủ quần áo phòng 203 khách sạn TK, địa chỉ số 43 đường số 6, KDC S, xã S, huyện C, Thành phố H. Qua truy tìm, không thu giữ được mỏ lết trên.

+ 01 hộp quẹt Dupont, 01 ví da nhỏ màu nâu là tài sản các bị cáo HTV, DNBY chiếm đoạt của ông NKD, hiện chưa thu hồi được. Cơ quan CSĐT Công an quận B đã ra thông báo truy tìm đối với đồ vật trên. Tại Công văn số 411/HĐĐGTTHS ngày 29/10/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự trả lời không thể tiến hành định giá theo quy định. Ông NKD có yêu cầu nhận lại 01 hộp quẹt Dupont khi tìm được, nên tiếp tục truy tìm 01 hộp quẹt hiệu Dupont theo Thông báo số 13/TB-CSĐT ngày 20/01/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Quận 7, Thành phố H, nếu tìm được thì trả lại cho ông NKD.

+ 01 Ipad Air 2 màu vàng 16Gb, 01 xe Dylan biển số XXT4-XXXX, là tài sản các bị cáo DNBY, NQL, NHP chiếm đoạt của ông TTT bà BTTT, hiện chưa thu hồi được. Xe do bà KTU đứng tên chủ sở hữu. Ông TTT khai: xe trên do ba ông là TVT (đã mất) mua của bà U vào năm 2019 với giá 20.000.000 đồng. Bị cáo L, P khai đem chiếc xe trên đến cầm tại tiệm cầm đồ TA nhưng qua xác minh hiện không có chiếc xe tại tiệm cầm đồ TA. Cơ quan CSĐT Công an Quận B đã ra thông báo truy tìm đối với chiếc xe.

+ 110 USD là tài sản các bị cáo DNBY, HTV chiếm đoạt của ông NKD và 100 USD là tài sản các bị cáo DNBY, NQL, NHP chiếm đoạt của ông TTT bà BTTT, hiện chưa thu hồi được. Tại công văn số 3836/HCM-QLNHV ngày 31/12/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chi nhánh Thành phố H, xác định 01 Đô la Mỹ có tỷ giá bằng 23.234 VND.

+ 01 cây thuốc lá điện tử, là tài sản Y, L, P chiếm đoạt. Tại công văn số 223/HĐĐGTTHS ngày 09/6/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự trả lời không thể định giá theo quy định.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

- Quá trình điều tra, ông NKD yêu cầu các bị cáo DNBY, HTV bồi thường số tiền 13.000.000 đồng, 400 USD. Nay ông NKD yêu cầu các bị cáo DNBY, HTVbồi thường cho ông số tiền 29.500.000 đồng và 110 USD tương đương 2.555.740 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo HTV tự nguyện thay bị cáo DNBY bồi thường cho ông NKD tổng số tiền trên. Xét, đây là sự tự nguyện của bị cáo HTV phù hợp với yêu cầu của bị hại ông NKD nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của bị cáo HTV về việc bồi thường cho ông NKD tổng số tiền 32.055.740 đồng.

- Ông TTT và bà BTTT yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại Đơn xin vắng mặt ngày 05/7/2021, bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường số tài sản mà các bị cáo thừa nhận đã chiếm đoạt, cụ thể bị cáo được phân chia tài sản chiếm đoạt như thế nào thì phải bồi thường lại cho bị hại giá trị tài sản bị chiếm đoạt đã được Hội đồng định giá tài sản tố tụng hình sự định giá đối với tài sản đã được phân chia. Tại phiên tòa ngày 16/4/2021, 12/5/2021, bị cáo DNBY đồng ý bồi thường cho bị hại tài sản mà bị cáo đã chiếm đoạt, tại phiên tòa ngày 06/7/2021, các bị cáo NHP, NQL đồng ý bồi thường cho bị hại số tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt và được phân chia, nên xét buộc bị cáo DNBY phải bồi thường số tiền 6.000.000 đồng; bị cáo NHP bồi thường số tiền 6.000.000 đồng; bị cáo NQL bồi thường 01 Ipad Air 2 màu vàng 16Gb, 01 xe Dylan biển số XXT4-XXXX, 01 thuốc lá điện tử, 1.000.000 đồng và 100 USD tương đương 2.323.400 đồng. Căn cứ vào Kết luận định giá tài sản số 182/KL-HĐĐGTTHS ngày 22/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản tố tụng hình sự kết luận: 01 xe Dylan biển số XXT4-XXXX có giá trị 19.000.000 đồng, 01 Ipad Air 2 màu vàng 16Gb, có giá trị 5.200.000 đồng. Căn cứ vào công văn số 223/HĐĐGTTHS ngày 09/6/2021 của Hội đồng định giá tài

sản trong tố tụng hình sự trả lời không thể định giá theo quy định đối với thuốc lá điện tử, tuy nhiên bị hại ông TTT khai cây thuốc lá điện tử ông mua với giá 1.500.000 đồng, tại phiên tòa bị cáo đồng ý bồi thường cây thuốc lá điện tử với giá 1.000.000 đồng. Nên xét buộc bị cáo NQL phải bồi thường cho bị hại ông TTT bà BTTT tổng số tiền 28.523.400 đồng.

Trong trường hợp bị cáo NQL chưa bồi thường nhưng đã tìm được 01 xe Dylan biển số XXT4-XXXX theo Thông báo số 20/TB-CSĐT ngày 01/6/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Quận 7, Thành phố H thì trả lại tài sản đã tìm thấy cho bị hại ông TTT, bà BTTT và bị cáo không phải bồi thường đối với tài sản đã tìm thấy. Trong trường hợp bị cáo NQL đã bồi thường thiệt hại cho bị hại đối với tài sản trên nhưng sau đó mới tìm thấy tài sản thì tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với tài sản này.

- Ông NQM không có yêu cầu bị cáo DNBY, HTV phải bồi thường số tiền đã cầm giấy tờ là 1.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Đối với số tiền mặt khoảng 37.000.000 đồng, 200 USD, 03 chỉ vàng 24K, 05 chỉ vàng 18K ông TTT trình báo bị mất trộm; khoảng 100.500.000 đồng tiền mặt, 290 USD ông NKD trình báo bị mất trộm, nhưng chưa cung cấp chứng từ chứng minh giá trị tài sản, không có căn cứ giám định xác định giá trị. Các bị can không thừa nhận chiếm đoạt. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 7 tiếp tục truy xét, đủ căn cứ sẽ xử lý theo quy định pháp luật.

Đối với hành vi sử dụng trái phép chất ma túy của các bị cáo DNBY, NQL, NHP; Hành vi của D (chưa rõ lai lịch) cùng với P cầm chiếc xe máy Dylan biển số XXT4-XXXX, là tài sản các bị cáo P, Y, L trộm cắp được mà có, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 7 tiếp tục điều tra làm rõ. Điều tra được, xử lý sau.

[9] Các bị cáo phải nộp án phí hình sự, dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Các bị cáo, đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c Khoản 2 Điều 173, điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, điểm g, h Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt: Bị cáo DNBY03 (ba) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 14/7/2020.

2. Căn cứ điểm g Khoản 2 Điều 173, điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo NQL02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 16/7/2020.

3. Căn cứ Khoản 1 Điều 173, điểm s Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo NHP01 (một) năm 03 (ba) tháng tù.

Tổng hợp với 05 (năm) năm tù theo bản án hình sự sơ thẩm số 118/2021/HS-ST ngày 18/5/2021 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H buộc bị cáo NHP chấp hành chung cho hai bản án là 06 (sáu) năm 03 (ba) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 09/9/2020.

4. Căn cứ Khoản 1 Điều 173, điểm s Khoản 1 Điều 51, điểm h Khoản 1 Điều 52, Điều 55, Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo HTV 02 (hai) năm tù.

Tổng hợp với 02 (hai) năm tù theo bản án hình sự sơ thẩm số 147/2021/HS-ST ngày 17/11/2021 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H buộc bị cáo HTVchấp hành chung cho hai bản án là 04 (bốn) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 13/7/2020.

5. Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015:

- Buộc bị cáo DNBY bồi thường cho ông TTT bà BTTT số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

- Buộc bị cáo NQL bồi thường cho ông TTT bà BTTT số tiền 28.523.400 đồng (hai mươi tám triệu năm trăm hai mươi ba ngàn bốn trăm đồng).

- Buộc bị cáo NHP bồi thường cho ông TTT bà BTTT số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

- Buộc bị cáo HTV bồi thường cho ông NKD số tiền 32.055.740 đồng (ba mươi hai triệu không trăm năm mươi lăm ngàn bảy trăm bốn mươi đồng).

Kể từ ngày Cơ quan Thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án về khoản tiền các bị cáo phải bồi thường nếu các bị cáo chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành theo lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành tại thời điểm thi hành.

- Buộc bị cáo NQL phải nộp lại số tiền 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng) để sung quỹ Nhà nước.

- Buộc bị cáo HTV phải nộp lại số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6s Plus màu vàng gold, số IMEI: 355736078403508 sử dụng số thuê bao: 0904757309, và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7 Plus màu hồng sử dụng số thuê bao: 0966547211, số IMEI: 3559219070595502.

- Tiếp tục truy tìm vật chứng là 01 hộp quẹt hiệu Dupont theo Thông báo số 13/TB-CSĐT ngày 20/01/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Quận B, Thành phố H, nếu tìm được thì trả lại cho ông NKD.

- Tiếp tục truy tìm vật chứng 01 xe Dylan biển số XXT4-XXXX theo Thông báo số 20/TB-CSĐT ngày 01/6/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Quận 7, Thành phố H, nếu tìm được thì trả lại cho ông TTT, bà BTTT.

Trong trường hợp bị cáo NQL chưa bồi thường nhưng đã tìm được 01 xe Dylan biển số XXT4-XXX theo Thông báo số 20/TB-CSĐT ngày 01/6/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Quận B, Thành phố H thì trả lại tài sản đã tìm thấy cho bị hại ông TTT, bà BTTT và bị cáo không phải bồi thường đối với tài sản đã tìm thấy này. Trong trường hợp bị cáo NQL đã bồi thường thiệt hại cho bị hại đối với tài sản trên nhưng sau đó mới tìm thấy tài sản thì tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với tài sản này.

(Theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản số 52 ngày 01/02/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận B, Thành phố H).

6.Về án phí: Căn cứ các Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Luật phí và lệ phí và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Mỗi bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (hai trăm ngàn) đồng.

Bị cáo DNBY hải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Bị cáo NHP phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Bị cáo NQL phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.426.170 đồng (một triệu bốn trăm hai mươi sáu ngàn một trăm bảy mươi đồng).

Bị cáo HTV phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.602.787 đồng (một triệu sáu trăm lẻ hai ngàn bảy trăm tám mươi bảy đồng).

7. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, các bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đến Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh. Bị cáo DNBY và các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND Tp.HCM;
- Sở Tư pháp Tp. HCM;
- VKSND Quận B;
- Công an Quận B;
- Chi cục THADS Q.B;
- Các bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu sổ án, VT, hồ sơ.
(TK Trang)

Trần Thị Ngọc Phương